TÒA ÁN NHÂN DÂN **QUẬN ĐỒ SƠN** **THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Bản án số: 02/2020/HNGĐ-ST Ngày 19-3-2020 V/v ly hôn, tranh chấp về nuôi con	

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN QUẬN ĐỒ SƠN, THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Vũ Trọng Đạt

Các Hội thẩm nhân dân:

Ông Trần Thế Sự

Bà Lưu Thị Hồng Thơm

- Thư ký phiên tòa: Bà Lưu Thị Hương Giang - Thư ký Tòa án nhân dân quận Đồ Sơn, thành phố Hải Phòng.

***- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân quận Đồ Sơn, thành phố Hải Phòng tham gia phiên tòa*:** Ông Nguyễn Thế Trung - Kiểm sát viên.

Ngày 19 tháng 3 năm 2020, tại trụ sở Tòa án nhân dân quận Đồ Sơn, thành phố Hải Phòng, xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 20/2020/TLST-HNGĐ ngày 10 tháng 01 năm 2020, về việc ly hôn, tranh chấp về nuôi con, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 01/2020/QĐXXST-HNGĐ ngày 02 tháng 3 năm 2020, giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Chị Lương Thị T, sinh năm 1979; nơi cư trú: Tổ dân phố H, phường V (nay là tổ dân phố C, phường H1), quận Đ, thành phố Hải Phòng; vắng mặt;

- *Bị đơn:* Anh Nguyễn Mạnh C, sinh năm 1979; nơi cư trú: Tổ dân phố H, phường V (nay là tổ dân phố C, phường H), quận Đ, thành phố Hải Phòng; vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Trong Đơn khởi kiện đề ngày 08-01-2020 và các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn là chị Lương Thị T trình bày:

- Về hôn nhân: Chị và anh Nguyễn Mạnh C kết hôn trên cơ sở tự nguyện, đăng ký kết hôn năm 2005 tại Ủy ban nhân dân phường Ngọc H (nay là phường H1), quận Đ, thành phố Hải Phòng. Sau khi kết hôn, chị và anh C chung sống tại khu tập thể Du lịch, tổ dân phố H, phường V (nay là tổ dân phố C, phường H1),

quận Đ, thành phố Hải Phòng. Chị và anh C chung sống hòa thuận, hạnh phúc và đã có hai con chung. Từ năm 2018, giữa chị và anh C bắt đầu xảy ra mâu thuẫn do hai bên không còn phù hợp nhau về suy nghĩ và cách sống. Chị đã khuyên anh C nhiều lần để cùng nhau chung sống hòa thuận, vun đắp, xây dựng hạnh phúc gia đình, nuôi dạy con cái nhưng không có kết quả. Từ khoảng tháng 11-2018, do mâu thuẫn vợ chồng ngày càng lớn, không thể hòa giải được nên chị và anh C đã sống ly thân, không còn quan tâm đến nhau nữa. Đến nay, chị thấy vợ chồng không còn tình cảm với nhau, cuộc sống hôn nhân không thể kéo dài nên chị đề nghị Toà án giải quyết ly hôn với anh C.

- Về con chung: Chị và anh C có 02 con chung là Nguyễn Thị Bảo N, sinh ngày 27-6-2006 và Nguyễn Bảo A, sinh ngày 10-3-2013. Từ khi chị và anh C sống ly thân, cháu N và cháu Bảo A ở cùng với chị. Hiện nay, chị có chỗ ở ổn định tại khu tập thể Du lịch, phường H, quận Đ, là chủ nhà hàng ăn tại số 65 Nguyễn Hữu C, phường H1, có thu nhập ổn định, đảm bảo việc nuôi các con. Do vậy, chị nhận nuôi hai con. Trong đơn khởi kiện và bản tự khai, chị yêu cầu anh C phải cấp dưỡng nuôi con chung mỗi tháng 3.000.000 đồng. Tuy nhiên, tại phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng ngày 25-02-2020, chị đã thay đổi một phần yêu cầu khởi kiện; theo đó, về nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con chung, chị tự thỏa thuận với anh C, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- Về tài sản chung: Chị không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Tại Bản tự khai ngày 12-02-2020, bị đơn là anh Nguyễn Mạnh C trình bày:

- Về hôn nhân: Anh kết hôn với chị T trên cơ sở tự nguyện, đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân phường N (nay là phường H), quận Đ năm 2005. Sau khi kết hôn, anh và chị T chung sống với nhau tại tổ dân phố H, phường V. Sau những năm đầu chung sống hòa thuận, hạnh phúc, anh và chị T đã có hai con chung. Đến khoảng giữa năm 2018, anh và chị T phát sinh mâu thuẫn, thường xuyên cãi nhau và xúc phạm nhau. Nguyên nhân là do vợ, chồng bất đồng quan điểm sống, tính cách và lối sống khác biệt nhau, không có sự chia sẻ và thông cảm với công việc của nhau; luôn nghi ngờ, thiếu niềm tin vào nhau về tình cảm và kinh tế. Hai vợ chồng đã nhiều lần trao đổi để bỏ qua cho nhau những nhược điểm còn tồn tại nhưng không có kết quả. Từ đó, tình cảm vợ chồng ngày càng lạnh nhạt, không còn hạnh phúc, tình trạng hôn nhân ngày càng trầm trọng. Gia đình hai bên cũng đã tác động, khuyên giải nhiều lần nhưng vẫn không có kết quả. Đến khoảng tháng 11-2018, sau khi xảy ra cãi vã gay gắt, anh và chị T đã sống ly thân, bỏ mặc nhau, việc ai người ấy làm, không quan tâm và có trách nhiệm vợ chồng với nhau. Nay chị T đề nghị Tòa án giải quyết ly hôn, anh thấy tình cảm vợ chồng không còn, thời gian ly thân đã lâu nên đồng ý ly hôn chị T.

- Về con chung: Anh và chị T có 02 con chung có 02 con chung là Nguyễn Thị Bảo N, sinh ngày 27-6-2006 và Nguyễn Bảo A, sinh ngày 10-3-2013. Anh đồng ý để chị T nuôi hai con. Việc cấp dưỡng nuôi con chung, anh sẽ tự thỏa thuận với chị T, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- Về tài sản chung: Anh không yêu cầu Toà án giải quyết.

Cháu N và cháu Bảo A đều có nguyện vọng muốn được ở cùng với chị T sau khi chị T và anh C ly hôn.

Qua xác minh tại tổ dân phố nơi chị T và anh C sinh sống, xác nhận của người thân chị T cho thấy: Từ khoảng giữa năm 2018, chị T và anh C thường xuyên cãi nhau và xúc phạm nhau; cuộc sống hôn nhân không còn hòa thuận, hạnh phúc; mâu thuẫn vợ chồng ngày càng trầm trọng. Từ khoảng tháng 11-2018 đến nay, chị T và anh C đã sống ly thân, bỏ mặc nhau, không có trách nhiệm vợ chồng với nhau. Trong thời gian chị T và anh C sống ly thân, cháu N và cháu Bảo A ở cùng chị T, được chị T chăm sóc chu đáo. Chị T có đăng ký kinh doanh và hiện đang kinh doanh nhà hàng ăn tại số 65 Nguyễn Hữu C, phường H, quận Đ, có thu nhập và nơi ở ổn định để nuôi con.

Chị T và anh C đều đề nghị Tòa án không tiến hành hòa giải nên vụ án thuộc trường hợp không tiến hành hòa giải được, quy định tại khoản 4 Điều 207 của Bộ luật Tố tụng dân sự. Vì vậy, Tòa án tiến hành phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận và công khai chứng cứ mà không tiến hành hòa giải theo khoản 2 Điều 208 của Bộ luật Tố tụng dân sự; đồng thời, lập biên bản về việc không tiến hành hòa giải được. Anh C vắng mặt tại phiên họp nên Tòa án đã thông báo kết quả phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận và công khai chứng cứ cho anh C theo khoản 3 Điều 210 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Đại diện Viện Kiểm sát phát biểu về việc tuân theo pháp luật của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa và của người tham gia tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án kể từ khi thụ lý cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án; phát biểu ý kiến về việc giải quyết vụ án; đề nghị Hội đồng xét xử:

- Căn cứ vào khoản 1 Điều 56, Điều 81, Điều 82 và Điều 83 của Luật Hôn nhân và gia đình, chấp nhận yêu cầu của chị T, cho chị T ly hôn anh C; giao cháu N và cháu Bảo A cho chị Thùy trực tiếp nuôi dưỡng; về nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con và tài sản chung, các đương sự không yêu cầu nên không xem xét, giải quyết.

- Căn cứ vào khoản 4 Điều 147 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015, điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí tòa án, chị T phải chịu 300.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên toà và căn cứ vào ý kiến của các đương sự, kết quả xác minh, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về quan hệ pháp luật và thẩm quyền giải quyết vụ án: Vụ án có quan hệ tranh chấp về ly hôn và nuôi con chung, bị đơn là anh Nguyễn Mạnh C, cư trú tại: Tổ dân phố H, phường V(nay là tổ dân phố C, phường H), quận Đ, thành phố Hải Phòng. Theo quy định tại khoản 1 Điều 28, khoản 1 Điều 35 và điểm a

khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự, vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân quận Đồ Sơn, thành phố Hải Phòng.

[2] Về sự vắng mặt của đương sự: Tại phiên tòa, nguyên đơn là chị Lương Thị T và bị đơn là anh C vắng mặt nhưng đều có đơn đề nghị xét xử vắng mặt. Căn cứ vào vào khoản 1 Điều 227, khoản 1 Điều 228 và Điều 238 của Bộ luật Tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt chị T và anh C.

Về hôn nhân:

[3] Chị T và anh C kết hôn trên cơ sở tự nguyện, đủ độ tuổi kết hôn, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân phường N (nay là phường H1), quận Đ, thành phố Hải Phòng theo Giấy chứng nhận kết hôn số 22 ngày 17-6-2005. Quan hệ hôn nhân giữa chị T và anh C là hợp pháp theo quy định tại Điều 9 và Điều 11 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2000.

[4] Các tài liệu, chứng cứ mà Tòa án thu thập được xác định: Chị T và anh C kết hôn từ năm 2005. Anh, chị chung sống hòa thuận đến khoảng giữa năm 2018 thì phát sinh mâu thuẫn, thường xuyên cãi nhau và xúc phạm nhau. Nguyên nhân chủ yếu là do chị T và anh C thiếu niềm tin vào nhau, luôn nghi ngờ nhau về tình cảm và kinh tế; không có sự hòa hợp về tính cách và lối sống. Bản thân anh, chị đã tự tìm cách khắc phục, giải quyết mâu thuẫn để chung sống hạnh phúc, cùng nhau nuôi dạy con cái; hai bên gia đình cũng đã tích cực tác động, khuyên giải nhiều lần nhưng tình trạng hôn nhân giữa chị T và anh C vẫn không thể cải thiện được, mâu thuẫn ngày càng trầm trọng hơn, cãi nhau ngày càng gay gắt hơn. Từ khoảng tháng 11-2018 đến nay, chị T và anh C đã sống ly thân, không còn quan tâm, chăm sóc nhau, bỏ mặc nhau, không có trách nhiệm vợ chồng đối với nhau. Đến nay, chị T và anh C đều xác định tình cảm vợ chồng không còn và đều đồng ý ly hôn. Trong quá trình giải quyết vụ án, chị T và anh C đều không có nguyện vọng hòa giải để hàn gắn tình cảm, quay về đoàn tụ. Xét thấy, chị T và anh C đã không còn tình cảm với nhau; không thương yêu, quan tâm, chăm sóc, giúp đỡ, chung sống với nhau, không tôn trọng nhau; vi phạm nghiêm trọng quyền, nghĩa vụ của vợ, chồng được quy định tại Điều 19 và Điều 21 của Luật Hôn nhân và gia đình, làm cho hôn nhân lâm vào tình trạng trầm trọng, không thể kéo dài. Vì vậy, có đủ cơ sở để Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu ly hôn của chị T đối với anh C theo quy định tại khoản 1 Điều 56 của Luật Hôn nhân và gia đình.

[5] Về con chung: Chị T và anh C có 02 con chung là Nguyễn Thị Bảo N, sinh ngày 27-6-2006 và Nguyễn Bảo A, sinh ngày 10-3-2013. Chị T nhận nuôi cả 02 con. Anh C cũng đồng ý để chị T nuôi 02 con. Cháu N và cháu Bảo A đều có nguyện vọng được chung sống với chị T. Xét thấy, trong khoảng thời gian chị T và anh C sống ly thân, cháu N và cháu Bảo A chung sống cùng với chị T, được chị T chăm sóc, dạy dỗ và cho học hành chu đáo, cuộc sống ổn định; chị T có chỗ ở và thu nhập ổn định đảm bảo điều kiện để nuôi dạy hai con; việc giao cháu N và cháu Bảo A cho chị T trực tiếp nuôi dưỡng là phù hợp với yêu cầu của chị T và anh C, theo nguyện vọng và đảm bảo quyền lợi của hai cháu. Vì vậy, Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu về nuôi con chung của chị T, giao cháu

N và cháu Bảo A cho chị T trực tiếp nuôi dưỡng cho đến khi các cháu đủ 18 tuổi theo quy định tại Điều 81 của Luật Hôn nhân và gia đình. Chị T và anh C tự thỏa thuận về nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con chung, không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét, giải quyết.

[6] Về tài sản chung: Chị T và anh C không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét, giải quyết.

[7] Về án phí dân sự sơ thẩm: Chị T là nguyên đơn nên phải chịu án phí dân sự sơ thẩm theo quy định tại khoản 4 Điều 147 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015, điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí tòa án.

[8] Về quyền kháng cáo: Chị T và anh C không có mặt tại phiên tòa nên có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết theo quy định tại Điều 271 và khoản 1 Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 1 Điều 56, Điều 81, Điều 82 và Điều 83 của Luật Hôn nhân và gia đình;

Căn cứ vào khoản 4 Điều 147, khoản 1 Điều 227, khoản 1 Điều 228, Điều 238, Điều 271 và khoản 1 Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự;

Căn cứ vào khoản 5 Điều 27 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí tòa án,

Tuyên xử:

1. Về hôn nhân: Cho chị Lương Thị T được ly hôn anh Nguyễn Mạnh C.

2. Về nuôi con chung:

2.1 Giao cháu Nguyễn Thị Bảo N, sinh ngày 27 tháng 6 năm 2006 và cháu Nguyễn Bảo A, sinh ngày 10 tháng 3 năm 2013 cho chị T trực tiếp nuôi dưỡng cho đến khi các cháu đủ 18 (*Mười tám*) tuổi. Chị T và anh C không yêu cầu Tòa án giải quyết việc cấp dưỡng nuôi con chung nên Hội đồng xét xử không xem xét, giải quyết. Hoặc cho đến khi chị T và anh C có sự thay đổi khác về người trực tiếp nuôi con, về cấp dưỡng nuôi con theo quy định của pháp luật.

2.2 Sau khi ly hôn, người không trực tiếp nuôi con có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở.

3. Về án phí: Chị T phải chịu án phí dân sự sơ thẩm là 300.000 (*Ba trăm nghìn*) đồng, nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm mà chị đã nộp 300.000 (*Ba trăm nghìn*) đồng theo Biên lai số 0009571 ngày 10-01-

2020 của Chi cục Thi hành án dân sự quận Đồ Sơn, thành phố Hải Phòng, chị T đã nộp đủ án phí dân sự sơ thẩm.

4. Về quyền kháng cáo: Chị T và anh C có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết.

Nơi nhận:
- Đương sự;
- TAND thành phố Hải Phòng;
- VKSND quận Đồ Sơn;
- Chi cục THADS quận Đồ Sơn;
- UBND phường Hải Sơn, quận Đồ Sơn;
- Lưu: Hồ sơ vụ án, HCTP.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Vũ Trọng Đạt

THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG XÉT XỬ

Trần Thế Sự

Lưu Thị Hồng Thơm

THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Vũ Trọng Đạt